

Số: 2613/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 21 tháng 8 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng Công viên cây xanh
phường Xuân Trung, thành phố Long Khánh**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/03/2016 của Bộ Xây dựng Quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 60/2016/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc quy định thẩm quyền quyết định đầu tư, thẩm định dự án đầu tư, quyết định phê duyệt thiết kế và dự toán, thẩm định thiết kế và dự toán dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 3410/TTr-SXD ngày 9/8/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng Công viên cây xanh phường Xuân Trung, thành phố Long Khánh với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công trình: Biểu tượng trái cây, Căn tin, Nhà vệ sinh, Nhà quản lý kỹ thuật, Phòng máy bơm và các công trình hạ tầng kỹ thuật.

2. Thuộc dự án đầu tư: Xây dựng Công viên cây xanh phường Xuân Trung, thành phố Long Khánh.

3. Địa điểm xây dựng: Tại phường Xuân Trung, thành phố Long Khánh.

4. Loại, cấp công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp II; Công trình dân dụng cấp IV.

5. Chủ đầu tư: UBND thành phố Long Khánh.

6. Đơn vị lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và dự toán: Công ty TNHH tư vấn và đầu tư Nhật Mỹ.

7. Quy mô đầu tư, phương án thiết kế và giải pháp xây dựng:

7.1. Các công trình hạ tầng xã hội:

a) Biểu tượng trái cây (mâm ngũ quả) gồm 5 loại trái cây: Sầu riêng, Chôm chôm, Mãng cụt, Xoài, Mít; dạng hình mâm trụ đứng, diện tích xây dựng khoảng $32m^2$, chiều cao xây dựng khoảng 5,4m tính từ cao trình sân hoàn thiện.

Giải pháp thiết kế chính:

- Hệ kết cấu móng đơn kết hợp móng băng; Khung, cột, giằng, kết cấu vỏ mỏng hình tượng trái cây bằng BTCT đổ tại chỗ; chất liệu sơn phủ bề mặt theo phương án chọn của Hội đồng tranh nghệ thuật hoành tráng tỉnh.

- Hệ thống cấp điện chiếu sáng, chống sét đầu tư xây dựng đồng bộ hoàn chỉnh.

b) Nhà căn tin + café: Quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng khoảng $90m^2$, chiều cao xây dựng khoảng 4,6m tính từ cao trình sân hoàn thiện;

- Hệ kết cấu móng đơn, móng, khung cột, dầm, sàn mái bằng BTCT đổ tại chỗ; xử lý chống thấm, tạo dốc thoát nước theo quy định;

- Toàn bộ tường bao che, tường ngăn, tường bồn hoa xây gạch không nung, sơn nước hoàn thiện trong và ngoài nhà kết hợp ốp đá Granite + gạch trang trí + khung lam nhôm trang trí mặt đứng công trình;

- Cửa đi, cửa sổ bằng khung nhôm kính;

- Nền lát gạch Granite;

- Hệ thống cấp điện, cấp thoát nước đầu tư xây dựng đồng bộ, hoàn chỉnh.

c) Nhà vệ sinh: Quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng khoảng $30m^2$, chiều cao xây dựng khoảng 3,4m tính từ cao trình sân hoàn thiện;

- Hệ kết cấu móng đơn, móng, khung cột, dầm, sàn mái bằng BTCT đổ tại chỗ, xử lý chống thấm, tạo dốc thoát nước theo quy định;

- Toàn bộ tường bao che, tường ngăn, tường bồn hoa xây gạch không nung, sơn nước hoàn thiện trong và ngoài nhà; Cửa đi, cửa sổ bằng khung nhôm kính mờ; Vách ngăn chậu tiểu Nam bằng tấm MFC chống nước;

- Nền lát gạch Ceramic loại chống trượt, tường ốp gạch Ceramic cao 1,6m; bồn hoa ốp gạch gốm trang trí;

- Hệ thống cấp điện, cấp thoát nước đầu tư xây dựng đồng bộ, hoàn chỉnh.

d) Nhà quản lý kỹ thuật + phòng máy bơm: Quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng khoảng $30m^2$, chiều cao xây dựng khoảng 3,4m tính từ cao trình sân hoàn thiện;

- Hệ kết cấu móng đơn, móng, khung cột, dầm, sàn mái bằng BTCT đổ tại chỗ, xử lý chống thấm, tạo dốc thoát nước theo quy định;

- Toàn bộ tường bao che, tường ngăn xây gạch không nung, sơn nước hoàn thiện trong và ngoài nhà; Cửa đi, cửa sổ bằng khung nhôm kính;

- Nền lát gạch Ceramic loại chống trượt, tường ốp gạch Ceramic cao 1,6m; bồn hoa ốp gạch gốm trang trí;

- Hệ thống cấp điện, cấp thoát nước đầu tư xây dựng đồng bộ, hoàn chỉnh.

7.2. Các công trình hạ tầng kỹ thuật:

a) San nền:

- Phương án thiết kế san nền được tính toán đảm bảo công năng sử dụng của công viên; cao trình san nền từ +19,5m ÷ +20,5m; hướng dốc chính từ đường Quốc lộ 1A về đường Hồ Thị Hương;

- Tổng khối lượng đất đào: 1641m³;

- Tổng khối lượng đất đắp: 3459m³;

- Đất san nền đất cấp 3, đất đắp từng lớp dày 30cm lu lèn kỹ đạt độ chặt theo yêu cầu $K \geq 0,9$.

b) Cây xanh thảm cỏ: quy mô diện tích khoảng 3000m².

- Các loại cây trồng theo từng khu vực chủ đề kết hợp lấy bóng mát tạo cảnh quan sinh động cho công viên; Các loại cây trồng chủ yếu là: Cao vua, Osaka hoa vàng, Sứ đại, Lộc vùng, Sao đen,... kết hợp các thảm hoa lá thấp + thảm cỏ.

c) Sân đường nội bộ: Trục cảnh quan kiến trúc, diện tích xây dựng khoảng 4508m².

c.1. Đường D1 theo quy hoạch công viên nằm về phía Đông Nam khu đất có kết cấu như sau:

+ Trãi cán bê tông nhựa nóng hạt mịn dày 3cm (SKN);

+ Tưới nhựa dính bám tiêu chuẩn 0,5kg/m²;

+ Trãi cán bê tông nhựa nóng hạt thô dày 4cm (SKN);

+ Tưới nhựa thấm bám tiêu chuẩn 1,0kg/m²;

+ Trãi cán đá cấp phối loại I, dày 35cm (SKN), $K \geq 0,98$;

+ Trãi cán cấp phối sỏi đỏ, dày 50cm (SKN), $K \geq 0,98$;

+ Nền đất lu lèn chặt theo yêu cầu thiết kế, $K \geq 0,9$.

c.2. Nền đường lối đi dạo trong công viên:

+ Lát đá Granite, đá xanh đen hình lục giác tự nhiên mặt nhám chống trượt;

+ Vữa XM 75 dày 3cm;

+ Lớp bê tông đá 1x2 xi măng mác 150 dày 8cm

+ Nền đất đắp lu lèn chặt đến cao trình thiết kế, $K \geq 0,9$.

- Kết cấu bó nền sân, đường công viên:

+ Xây dựng bó nền sân, đường của công viên bằng đá khối Granite tự nhiên cao từ 25cm ÷ 90cm tùy theo vị trí thiết kế, gồm:

* Bó nền loại 1: kích thước dài (0,2 ÷ 1,0)m, rộng 0,2m, cao 0,25m; dài khoảng 1148m;

* Bó nền loại 2: kích thước dài (0,2 ÷ 0,6)m, rộng 0,2m, cao 0,9m; dài khoảng 49,8m;

* Bó nền loại 3: kích thước dài (0,2 ÷ 0,6)m, rộng 0,2m, cao 0,65m; dài khoảng 69,2m;

* Bó nền loại 4: kích thước dài (0,2 ÷ 0,6)m, rộng 0,2m, cao 0,65m; dài khoảng 56,7m;

+ Lắp đặt gờ lề các đoạn tiếp giáp giữa vỉa hè và công viên bằng đá khối Granite tự nhiên cao trung bình 25cm ÷ 50cm, rộng 30cm, dài khoảng 543m;

c.3. Phần vỉa hè:

- Xây dựng vỉa hè nhằm tạo cảnh quan và đảm bảo vệ sinh cho các tuyến đường và nhu cầu đi lại của người dân.

- Kết cấu vỉa hè:

+ Lát gạch bê tông tự chèn dày 6cm, M200;

+ Lớp vữa XM 75 dày 1,5cm;

+ Bê tông đá 1x2 mác 150, dày 5cm;

+ Cấp phối đá dăm loại 2, dày 10cm, $K \geq 0,95$;

+ Nền đất vỉa hè lu lèn chặt $K \geq 0,95$.

- Kết cấu bó vỉa (đường D1):

+ Xây dựng bó vỉa bằng bê tông đá 1x2, M250 trên nền bê tông lót đá 1x2, M150, dày 6cm hai bên tuyến giao thông; Kích thước bó vỉa: rộng 60cm cao 15cm so với mép đường. Bố trí ram dốc cho người khuyết tật tiếp cận theo quy định.

+ Vát góc và bán kính cong tại các giao lộ: Góc vát tại các giao lộ theo quy hoạch được duyệt; Bán kính cong tại các giao lộ là $R \geq 8.0m$.

d) Hệ thống cấp nước:

- Nước sinh hoạt được sử dụng nguồn nước thủy cục hiện hữu đi dọc đường Hồ Thị Hương để cấp nước cho công trình.

- Nước tưới cây sử dụng từ giếng khoan, nước được dẫn vào bể nước ngầm để dự trữ sau đó bơm tới các thiết bị tưới; sử dụng ống PPR cấp nước kết hợp thiết bị phun tưới tự động; tổng nhu cầu dùng nước khoảng $107m^3/\text{ngày.đêm}$;

- Xây dựng bể nước ngầm khoảng $90m^3$; kích thước dài 12,4m, rộng 4,4m, sâu 2,6m; Kết cấu đáy bể, thành bể, nắp bể bằng BTCT, bên trong xử lý chống thấm, tạo dốc thoát nước về phễu thu nước theo quy định.

e) Hệ thống thoát nước:

- Nước mưa trên mái các công trình được thu gom cùng nước mưa trên bề mặt sân đường nội bộ công viên rồi cho thoát vào hệ thống mương xây có nắp đan B=300 kết hợp hố ga, cống BTCT sau đó đầu nổi vào hệ thống thoát nước hiện hữu của khu vực đường Hồ Thị Hương;

- Nước thải từ bồn xí, bồn tiêu các công trình đã xử lý qua bể tự hoại 03 ngăn được thu gom cùng nước thải từ sàn, chậu rửa, lavabo dẫn ra hệ thống thoát nước chung;

- Hiện tại khu vực giữa dự án có tuyến cống thoát nước của Suối Cải hiện hữu, nhằm đảm bảo thoát nước khu vực hướng Tây Nam đường Quốc lộ 1A xây dựng tuyến cống hộp 2 x (3 x 3)m bằng BTCT thu và dẫn nước từ suối Cải (đoạn từ Quốc lộ 1A) thoát qua đường Hồ Thị Hương; Xây dựng thêm tuyến cống thoát nước bằng cống hộp BTCT 2m x 2m thu và thoát nước đường Hồ Thị Hương kết nối tuyến thoát nước hiện hữu tại hố ga HG2.

g) Hệ thống cấp điện + chống sét:

- Nguồn điện cấp cho công trình được lấy từ nguồn 22kV hiện hữu dọc đường Hồ Thị Hương; lắp đặt trạm biến áp hợp bộ 3 pha 75KVA được đấu nối với mạng lưới điện khu vực;

- Hệ thống dây cáp điện ngoài nhà đi ngầm; Hệ thống dây cáp điện trong công trình được đi âm tường, trần, sàn; dây điện được luồn trong ống nhựa PVC; hệ thống điện sinh hoạt được bảo vệ chống ngắt mạch và quá tải riêng;

- Hệ thống cấp điện chiếu sáng sử dụng trụ sắt tráng kẽm cao từ 10m - 15m kết hợp các trụ chiếu sáng trang trí trong công viên bằng gang đúc cao 4,5m; sử dụng bóng đèn Led chiếu sáng nhằm tiết kiệm điện năng;

- Hệ thống chống sét: dùng kim thu sét phát xạ sớm, bán kính bảo vệ $R_{bv}=120m$ (Ingesco - Spain) dạng kim thu sét độc lập đặt trên đỉnh trụ đèn chiếu sáng cao 15m kết hợp thiết bị + vật liệu, phụ kiện nối đất ($R_{td} \leq 10\Omega$) đảm bảo chống sét an toàn cho công trình.

h) Hệ thống thông tin liên lạc: được kết nối từ Bưu điện phường Xuân Trung, thành phố Long Khánh và được đầu tư đồng bộ, hoàn chỉnh.

8. Các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng được áp dụng:

- QCXDVN 01: 2008/BXD Quy chuẩn xây dựng VN - Quy hoạch xây dựng.

- QCVN 10: 2014/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng công trình để đảm bảo người khuyết tật tiếp cận sử dụng.

- QCVN 09: 2013/BXD Quy chuẩn xây dựng Việt Nam - Các công trình xây dựng sử dụng năng lượng có hiệu quả.

- QCVN 06: 2010/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình.

- TCVN 4319-2012: Nhà và công trình công cộng - Nguyên tắc cơ bản để thiết kế.

- TCVN 263-2002: Lắp đặt cáp và dây dẫn điện cho công trình.

- TCVN 7447-2012: Hệ thống lắp đặt điện hạ áp.

- Quyết định số 16/2006/QĐ-BCN ngày 11/7/2006 của Bộ Công nghiệp về việc ban hành Quy phạm trang bị điện.

- TCVN 2737-1995: Tải trọng và tác động - Tiêu chuẩn thiết kế.

- TCVN 5574-2012: Kết cấu BT và BTCT - Tiêu chuẩn thiết kế.

- TCVN 5575-2012: Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế.
- TCVN 9362:2012: Tiêu chuẩn thiết kế nền nhà và công trình.
- TCVN 9379:2012: Kết cấu xây dựng và nền - Nguyên tắc cơ bản về tính toán.

Một số quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành khác có liên quan thiết kế công trình.

9. Dự toán xây dựng công trình: **41.765.710.760** đồng;

Trong đó:

- | | |
|---------------------------------------|-----------------------|
| - Chi phí xây dựng | : 18.387.127.822 đồng |
| - Chi phí thiết bị | : 1.005.107.335 đồng |
| - Chi phí QLDA | : 318.049.562 đồng |
| - Chi phí tư vấn ĐTXD | : 1.557.502.193 đồng |
| - Chi phí khác | : 2.318.832.031 đồng |
| - Chi bồi thường, hỗ trợ, tái định cư | : 16.855.440.660 đồng |
| - Chi phí dự phòng | : 1.323.651.157 đồng |

(Đính kèm bảng phụ lục).

10. Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh.

11. Thời gian thực hiện: từ năm 2017 - 2021.

12. Trách nhiệm của chủ đầu tư:

a) Đối với các công việc sử dụng mã hiệu tạm tính, chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức lập định mức hoặc vận dụng định mức của công trình tương tự đã được duyệt để xác định đơn giá xây dựng công trình cho phù hợp; Trường hợp sử dụng định mức mới để lập đơn giá cho gói thầu áp dụng hình thức chỉ định thầu thì chủ đầu tư báo cáo người quyết định đầu tư xem xét, quyết định trước khi áp dụng. Đối với các vật tư, thiết bị không có trong thông báo giá của liên Sở Xây dựng - Tài chính (đặc biệt là các công việc tạm tính), chủ đầu tư phải xác định giá vật tư theo đúng quy định về quản lý chi phí để xác định dự toán gói thầu trước khi tổ chức lựa chọn nhà thầu.

b) Đối với các chi phí không thực hiện thẩm định nhưng đã được phê duyệt trong Tổng mức đầu tư, Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện quản lý chi phí theo đúng quy định hoặc chỉ đạo đơn vị tư vấn lập dự toán cho các công việc này để trình cấp có thẩm quyền thẩm định phê duyệt làm cơ sở triển khai thực hiện, thanh toán, quyết toán.

c) Đối với các chi phí thiết bị, chủ đầu tư phải thực hiện thẩm định giá nhà nước theo quy định tại Quyết định số 3263/QĐ-UBND ngày 17/10/2004 của UBND tỉnh bổ sung Khoản 1, Khoản 2 Điều 1 Quyết định số 1623/QĐ-UBND ngày 03/6/2014 của UBND tỉnh về phân công và tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về thẩm định giá tài sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Trường hợp không thuộc đối tượng thực hiện thẩm định giá nhà nước thì chủ đầu tư phải tổ chức xác định giá thiết bị theo đúng quy định về quản lý chi phí để xác định dự toán gói thầu trước khi trình duyệt kế hoạch lựa chọn.

d) Đối với các gói thầu đã thực hiện, chủ đầu tư có trách nhiệm cập nhật lại giá trị dự toán chi phí của các gói thầu đã thực hiện cho phù hợp với quy định tương ứng với thời điểm thực hiện gói thầu.

đ) Sử dụng chi phí dự phòng đúng mục đích, tránh trường hợp để phát sinh công việc không cần thiết hoặc tăng thêm hạng mục công trình để sử dụng dự phòng phí gây thất thoát, lãng phí vốn đầu tư.

e) Đối với chủng loại gạch xây không nung, đề nghị chủ đầu tư lựa chọn loại gạch đạt tiêu chuẩn chất lượng theo quy định tại QCVN 16:2014/BXD.

g) Chủ đầu tư chỉ được phép triển khai xây dựng công trình sau khi đã hoàn thành các thủ tục về đất đai, môi trường, thỏa thuận đầu nối hạ tầng kỹ thuật và các thủ tục khác có liên quan.

h) Trong quá trình triển khai thi công xây dựng, đề nghị chủ đầu tư phải thực hiện đúng theo nội dung hồ sơ thiết kế được duyệt, chấp hành các quy định của cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng công trình, bảo vệ môi trường, an toàn phòng chống cháy nổ theo quy định.

i) Chủ đầu tư và các đơn vị tư vấn hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác của các nội dung trong hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, Báo cáo kết quả thẩm tra, Báo cáo kết quả khảo sát xây dựng và an toàn, chất lượng xây dựng công trình theo quy định của pháp luật.

k) Dự toán xây dựng công trình là cơ sở xem xét, phê duyệt và triển khai các bước tiếp theo phù hợp tiến độ thực hiện dự án, không dùng để thanh toán quyết toán.

l) Trước khi thực hiện kết nối về cấp điện, cấp thoát nước cần kiểm tra hiện trạng, báo cáo và tuân thủ theo hướng dẫn của các cơ quan quản lý chuyên ngành đảm bảo kết nối và đáp ứng được khả năng tiếp nhận với hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực.

Điều 2. Chủ đầu tư có trách nhiệm phối hợp với các ngành liên quan, tổ chức triển khai thực hiện đầu tư xây dựng công trình đúng theo các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Chủ tịch UBND thành phố Long Khánh và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

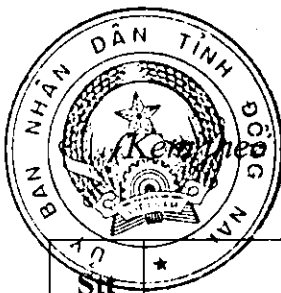
Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng KTN;
- Lưu: VT, KTN (Sơn).

08-09

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Vĩnh



Phụ lục

*Quyết định số 2618/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2019
của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai)*

Sr	Nội dung chi phí	Thành tiền (đồng)
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	18.387.127.822
1	Công trình khu căn tin + cà phê	538.814.995
2	Công trình khu vệ sinh	323.796.529
3	Công trình khu hậu cần và nhà quản lý kỹ thuật	207.426.385
4	Công trình hạ tầng kỹ thuật	17.317.089.913
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ	1.005.107.335
1	Thiết bị thuộc Công trình hạ tầng kỹ thuật	1.005.107.335
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	318.049.562
1	Công trình khu căn tin + cà phê	10.388.353
2	Công trình khu vệ sinh	6.242.797
3	Công trình khu hậu cần và nhà quản lý kỹ thuật	3.999.181
4	Công trình hạ tầng kỹ thuật	297.419.231
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	1.557.502.193
1	Chi phí lập Báo cáo nghiên cứu khả thi (dự án đầu tư)	147.363.700
2	Chi phí lập điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi	86.754.800
3	Chi phí khảo sát địa hình bước dự án đầu tư	84.483.202
4	Chi phí khảo sát địa chất bước lập dự án đầu tư	97.410.000
5	Chi phí khảo sát địa hình bước thiết kế bản vẽ thi công	100.138.676
6	Chi phí giám sát công tác khảo sát địa hình bước lập dự án đầu tư	3.440.157
7	Chi phí giám sát công tác khảo sát địa chất bước lập dự án đầu tư	3.966.535
8	Chi phí giám sát công tác khảo sát địa hình bước thiết kế bản vẽ thi công	4.077.647
9	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT thiết kế bản vẽ thi công - dự toán xây dựng công trình	5.072.748
10	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công - dự toán xây dựng công trình	621.660.337
11	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	33.714.636
11.1	Công trình khu căn tin + cà phê	1.263.522
11.2	Công trình khu vệ sinh	759.303
11.3	Công trình khu hậu cần và nhà quản lý kỹ thuật	486.415
11.4	Công trình hạ tầng kỹ thuật	31.205.396
12	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng	32.618.897
12.1	Công trình khu căn tin + cà phê	1.234.965
12.2	Công trình khu vệ sinh	742.141
12.3	Công trình khu hậu cần và nhà quản lý kỹ thuật	475.421
12.4	Công trình hạ tầng kỹ thuật	30.166.370

13	Chi phí giám sát thi công xây dựng	450.676.724
13.1	Công trình khu căn tin + cà phê	16.579.633
13.2	Công trình khu vệ sinh	9.963.397
13.3	Công trình khu hậu cần và nhà quản lý kỹ thuật	6.382.624
13.4	Công trình hạ tầng kỹ thuật	417.751.070
14	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	3.736.217
14.1	Thiết bị thuộc Công trình hạ tầng kỹ thuật	3.736.217
15	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT thi công xây dựng	65.186.966
15.1	Công trình khu căn tin + cà phê	2.062.834
15.2	Công trình khu vệ sinh	1.239.644
15.3	Công trình khu hậu cần và nhà quản lý kỹ thuật	794.125
15.4	Công trình hạ tầng kỹ thuật	61.090.363
16	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT thiết bị	3.035.425
16.1	Thiết bị thuộc Công trình hạ tầng kỹ thuật	3.035.425
17	Chi phí thẩm định giá thiết bị	5.025.537
17.1	Thiết bị thuộc Công trình hạ tầng kỹ thuật	5.025.537
V	CHI PHÍ KHÁC	2.318.832.031
1	Phí thẩm định dự án đầu tư	9.068.585
2	Chi phí bảo hiểm công trình	18.387.127
2.1	Công trình khu căn tin + cà phê	538.815
2.2	Công trình khu vệ sinh	323.796
2.3	Công trình khu hậu cần và nhà quản lý kỹ thuật	207.426
2.4	Công trình hạ tầng kỹ thuật	17.317.090
3	Chi phí thẩm định HSMT và kết quả LCNT thi công xây dựng	17.221.901
3.1	Công trình khu căn tin + cà phê	506.976
3.2	Công trình khu vệ sinh	304.663
3.3	Công trình khu hậu cần và nhà quản lý kỹ thuật	195.169
3.4	Công trình hạ tầng kỹ thuật	16.215.093
4	Chi phí thẩm định HSYC và kết quả LCNT thiết bị	2.000.000
4.1	Thiết bị thuộc Công trình hạ tầng kỹ thuật	913.734
5	Chi phí thẩm định HSMT và kết quả LCNT thiết kế bản vẽ thi công - dự toán xây dựng công trình	2.000.000
6	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	73.437.000
7	Chi phí trích lục đo vẽ bản đồ địa chính, cắm mốc	33.000.000
8	Chi phí lập hồ sơ giới thiệu địa điểm	2.200.000
9	Chi phí lập kế hoạch bảo vệ môi trường	50.000.000
10	Chi phí di dời cấp viễn thông, cấp ngầm các loại	660.000.000
11	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng	45.067.672
11.1	Công trình khu căn tin + cà phê	1.657.963
11.2	Công trình khu vệ sinh	996.339
11.3	Công trình khu hậu cần và nhà quản lý kỹ thuật	638.263
11.4	Công trình hạ tầng kỹ thuật	41.775.107

12	Chi phí hạng mục chung	556.964.024
12.1	Công trình khu căn tin + cà phê	18.858.525
	- Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công	5.388.150
	- Chi phí một số công tác không xác định được khối lượng từ thiết kế	13.470.375
12.2	Công trình khu vệ sinh	11.332.879
	- Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công	3.237.966
	- Chi phí một số công tác không xác định được khối lượng từ thiết kế	8.094.913
12.3	Công trình khu hậu cần và nhà quản lý kỹ thuật	7.259.923
	- Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công	2.074.263
	- Chi phí một số công tác không xác định được khối lượng từ thiết kế	5.185.660
12.4	Công trình hạ tầng kỹ thuật	519.512.697
	- Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công	173.170.899
	- Chi phí một số công tác không xác định được khối lượng từ thiết kế	346.341.798
13	Chi phí tạo mẫu trình phương án	220.000.000
14	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	141.381.753
15	Chi phí kiểm toán	488.103.969
VII	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ	16.855.440.660
VIII	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	1.323.651.157
1	Dự phòng phát sinh khối lượng	1.047.141.680
1.1	Công trình khu căn tin + cà phê	29.595.329
1.2	Công trình khu vệ sinh	17.785.075
1.3	Công trình khu hậu cần và nhà quản lý kỹ thuật	11.393.247
1.4	Công trình hạ tầng kỹ thuật	988.368.029
2	Dự phòng trượt giá	276.509.477
2.1	Công trình khu căn tin + cà phê	22.851.510
2.2	Công trình khu vệ sinh	13.732.431
2.3	Công trình khu hậu cần và nhà quản lý kỹ thuật	8.797.094
2.4	Công trình hạ tầng kỹ thuật	231.128.442
	Tổng cộng	41.765.710.760

ÔNG N.